

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

TÊN TIẾNG ANH: PHILOLOGY TEACHER EDUCATION

MÃ NGÀNH: 7140217

KHỐI NGÀNH:

KHOA QUẢN LÝ: NGỮ VĂN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

Đà Nẵng, tháng 7 /2021

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG.....	3
I. Triết lý giáo dục	3
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)	4
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam...11	
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học.....	12
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	13
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	13
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	16
I. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	16
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức.....	16
2.1. Khung chương trình đào tạo	16
2.2. Kế hoạch đào tạo.....	18
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ	21
I. Quy trình đào tạo.....	21
II. Cách thức và công cụ đánh giá	22
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	28
G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	43
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	43
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	44
I. Cập nhật chương trình đào tạo	44
II. Đánh giá chương trình đào tạo.....	44
PHỤ LỤC 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	44

PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC 4: TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO....	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHSP ngày ...tháng.....năm 20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)*

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) Sư phạm Ngữ văn được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số...../QĐ-ĐHSP ngàycủa Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

CTĐT Sư phạm Ngữ văn được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo quy định.

CTĐT Sư phạm Ngữ văn được xây dựng và quản lí bởi Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Khoa Ngữ Văn là một đơn vị thuộc Trường Đại học Sư phạm; có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học theo định hướng, sứ mệnh chung của Trường, của Đại học Đà Nẵng. Về công tác đào tạo, Khoa bắt đầu triển khai công tác đào tạo bậc đại học từ năm 1994. Khoa phụ trách giảng dạy các chuyên ngành sau: 1- Văn học Việt Nam (bậc sau đại học: Thạc sĩ và Tiến sĩ); 2- Ngôn ngữ học (bậc sau đại học: Thạc sĩ và Tiến sĩ); 3- Sư phạm Ngữ văn (bậc đại học); 4- Cử nhân Văn học (bậc đại học); 5- Cử nhân Văn hóa học (bậc đại học); 6- Cử nhân Báo chí (bậc đại học); 7- Cử nhân Báo chí chất lượng cao (bậc đại học); 8- Việt ngữ (dành cho người nước ngoài).

Khoa Ngữ văn là địa chỉ đào tạo và nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực Giáo dục, Văn học, Ngôn ngữ, Báo chí, Văn hoá học; là nơi đào tạo tin cậy, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học, tòa soạn báo, đài phát thanh, truyền hình,... các cơ quan Đảng và Nhà nước của trung ương và địa phương ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Đến năm 2030, Khoa Ngữ văn trở thành khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học hàng đầu khu vực miền Trung – Tây Nguyên; là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Sư phạm Ngữ văn
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Philology Teacher Education
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7140217
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kì)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	130
9. Khoa quản lí:	Ngữ văn
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
11. Website:	https://nguvan.ued.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Sinh viên tích lũy đủ 130 tín chỉ, đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none">- Giảng dạy Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục ở Khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.- Làm việc tại các trung tâm nghiên cứu, cơ quan, đơn vị có liên quan đến ngôn ngữ, văn học... ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

16. Khả năng nâng cao trình độ:	Tiếp tục học ở các bậc học cao hơn trong những chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học, lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn tại các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước.
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	Trong nước: Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội 2 Ngoài nước: Chương trình đào tạo Ngữ văn của Đại học Latvia (Nga)
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	7/2021

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lí giáo dục

Triết lí giáo dục của CTĐT gắn liền với Triết lí giáo dục của Trường ĐH Sư phạm - ĐHQĐHN, cụ thể:

- **Giáo dục toàn diện:** Sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

- **Khai phóng:** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kĩ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học. Hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người giáo viên.

- **Thực nghiệp:** Thực nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

II. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.

III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, trung tâm nghiên cứu; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nhà giáo.

2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1:** Có kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ và văn học, khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời;

- **PO2:** Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn;

- **PO3:** Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi;

- **PO4:** Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng có khả năng:

PLO1. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp

PI.1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.

PI.1.2. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội nhân văn để phân tích các vấn đề liên ngành trong lĩnh vực Ngữ văn.

PLO2. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học, văn học vào hoạt động dạy học Ngữ văn

PI.2.1. Áp dụng kiến thức ngôn ngữ, văn học vào tiếp nhận và tạo lập văn bản

PI.2.2. Vận dụng kiến thức về lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài vào dạy học văn bản

PI.2.3. Ứng dụng kết quả phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn chương vào dạy học văn bản

PLO3. Tổ chức được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn và hoạt động giáo dục người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

PI.3.1. Phát triển chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông

PI.3.2. Thiết kế kế hoạch dạy học và giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn

PI.3.3. Tổ chức tiến trình dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

PI.3.4. Thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục

PI.3.5. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn.

PLO4. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong nghiên cứu và dạy học Ngữ văn

PI.4.1. Vận dụng kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT vào nghiên cứu khoa học và dạy học Ngữ văn

PI.4.2. Sử dụng được một số phần mềm thông dụng để thiết kế bài giảng elearning và dạy học trực tuyến

PI.4.4. Sử dụng ngoại ngữ đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong nghiên cứu và dạy học Ngữ văn

PLO5. Xây dựng môi trường giáo dục tích cực

PI.5.1. Giải quyết được các tình huống ứng xử sư phạm;

PI.5.2. Tư vấn tâm lí học đường cho học sinh

PI.5.3. Quản lí tập thể học sinh và quản lí hành vi học sinh

PI.5.4. Xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong hoạt động dạy học và giáo dục

PLO6. Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn

PI 6.1. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

PI 6.2. Tổ chức nghiên cứu thực tiễn

PI 6.3. Phân tích kết quả nghiên cứu và đề xuất biện pháp cải tiến đối với vấn đề nghiên cứu

PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp

PI.7.1. Đưa ra các lập luận logic, thuyết phục và bảo vệ được quan điểm cá nhân;

PI.7.2. Đánh giá thông tin liên quan đến vấn đề Ngữ văn theo các góc nhìn khác nhau;

PI.7.3. Giải quyết được các vấn đề có tính chất liên ngành trong dạy học Ngữ văn

PI.7.4. Triển khai ý tưởng mới để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học Ngữ văn trong điều kiện bối cảnh thay đổi

PLO8. Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm

PI 8.1. Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, trình bày báo cáo

PI.8.2. Trình bày văn bản phù hợp thể thức và theo quy định

PI.8.3. Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả để hoàn thành các nhiệm vụ được giao và đánh giá được hiệu quả làm việc của nhóm

PLO9. Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp

PI.9.1. Rèn luyện hình thành phẩm chất, đạo đức, tác phong nhà giáo

PI.9.2. Tham gia các dự án vì cộng đồng

PI.9.3. Hình thành ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
<p>Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lí trong các lĩnh vực liên quan đến Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, trung tâm nghiên cứu; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp giáo viên.</p>										
Mục tiêu cụ thể:										
PO1	Kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ và văn học, khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời	x	x							
PO2	Năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn	x	x	x	x	x	x			
PO3	Kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi						x	x	x	
PO4	Phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp									x

Bảng 2. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
<p>PO1: Có kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ và văn học, khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời;</p>	<p>PLO1. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp</p>	<p><i>PI.1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.</i></p> <p><i>PI.1.2. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội nhân văn để phân tích các vấn đề liên ngành trong lĩnh vực Ngữ văn.</i></p>
	<p>PLO2. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học, văn học vào hoạt động dạy học Ngữ văn</p>	<p><i>PI.2.1. Áp dụng kiến thức ngôn ngữ, văn học vào tiếp nhận và tạo lập văn bản</i></p> <p><i>PI.2.2. Vận dụng kiến thức về lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài vào dạy học văn bản</i></p> <p><i>PI.2.3. Ứng dụng kết quả phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn chương vào dạy học văn bản</i></p>
<p>PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn;</p>	<p>PLO3. Tổ chức được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn và hoạt động giáo dục người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực</p>	<p><i>PI.3.1. Phát triển chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông</i></p> <p><i>PI.3.2. Thiết kế kế hoạch dạy học và giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn</i></p> <p><i>PI.3.3. Tổ chức tiến trình dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh</i></p> <p><i>PI.3.4. Thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục</i></p> <p><i>PI.3.5. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn.</i></p>

PO	PLO	PI
	<p>PLO5. Xây dựng môi trường giáo dục tích cực</p>	<p><i>PI.5.1. Giải quyết được các tình huống ứng xử sư phạm;</i></p> <p><i>PI.5.2. Tư vấn tâm lý học đường cho học sinh</i></p> <p><i>PI.5.3. Quản lý tập thể học sinh và quản lý hành vi học sinh</i></p> <p><i>PI.5.4. Xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong hoạt động dạy học và giáo dục</i></p>
	<p>PLO6. Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn</p>	<p><i>PI 6.1. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học</i></p> <p><i>PI 6.2. Tổ chức nghiên cứu thực tiễn</i></p> <p><i>PI 6.3. Phân tích kết quả nghiên cứu và đề xuất biện pháp cải tiến đối với vấn đề nghiên cứu</i></p>
<p>PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi</p>	<p>PLO4. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong nghiên cứu và dạy học Ngữ văn</p>	<p><i>PI.4.1. Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT vào nghiên cứu khoa học và dạy học Ngữ văn</i></p> <p><i>PI.4.2. Sử dụng được một số phần mềm thông dụng để thiết kế bài giảng elearning và dạy học trực tuyến</i></p> <p><i>PI.4.4. Sử dụng ngoại ngữ đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong nghiên cứu và dạy học Ngữ văn</i></p>

PO	PLO	PI
	<p>PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp</p>	<p><i>PI.7.1. Đưa ra các lập luận logic, thuyết phục và bảo vệ được quan điểm cá nhân;</i></p> <p><i>PI.7.2. Đánh giá thông tin liên quan đến vấn đề Ngữ văn theo các góc nhìn khác nhau;</i></p> <p><i>PI.7.3. Giải quyết được các vấn đề có tính chất liên ngành trong dạy học Ngữ văn</i></p> <p><i>PI.7.4. Triển khai ý tưởng mới để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học Ngữ văn trong điều kiện bối cảnh thay đổi</i></p>
	<p>PLO8. Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm</p>	<p><i>PI 8.1. Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, trình bày báo cáo</i></p> <p><i>PI.8.2. Trình bày văn bản phù hợp thể thức và theo quy định</i></p> <p><i>PI.8.3. Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả để hoàn thành các nhiệm vụ được giao và đánh giá được hiệu quả làm việc của nhóm</i></p>
<p>PO4: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.</p>	<p>PLO9. Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp</p>	<p><i>PI.9.1. Rèn luyện hình thành phẩm chất, đạo đức, tác phong nhà giáo</i></p> <p><i>PI.9.2. Tham gia các dự án vì cộng đồng</i></p> <p><i>PI.9.3. Hình thành ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.</i></p>

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kĩ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kĩ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kĩ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kĩ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kĩ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kĩ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tải, phổ biến kiến thức, kĩ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Bảng 3. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

CDR trong CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	TC	TC	TC	TC
	T	T	T	T	T	N	N	N	N	N	N	TN	TN	TN	TN
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
PLO1	x	x							x			x		x	x
PLO2	x	x		x	x	x		x	x			x		x	x
PLO3	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO4			x			x			x		x	x	x	x	x
PLO5	x			x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO6	x	x	x	x	x	x			x	x		x	x	x	x
PLO7						x	x	x	x	x				x	
PLO8						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PLO9		x	x				x			x		x	x		

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn có thể làm các công việc sau:

- Giảng dạy Ngữ văn tại các trường THCS, THPT; *giảng dạy và nghiên cứu văn học* ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện và các trung tâm nghiên cứu.

- Giảng dạy ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài;

- Tham gia nghiên cứu tại các trung tâm nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực

liên quan: KHXH-NV, KHGD;

- Chuyên viên tại các trung tâm nghiên cứu, sáng tác văn học, các Vụ, Viện nghiên cứu KHXH và KHGD.

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên có thể tiếp tục học lên bậc sau đại học: Cao học, Nghiên cứu sinh thuộc các chuyên ngành: Ngôn ngữ học, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lí

luận văn học, Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn, Văn hóa học, Việt Nam học, Hán Nôm,...

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn chấp nhận các ứng viên đảm bảo điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông.
2. Đáp ứng các yêu cầu trong quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn, trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

Dựa vào triết lí giáo dục của Trường ĐHSPT - ĐHĐN và để đảm bảo đạt được các CLO nói riêng cũng như CTĐT nói chung, các phương pháp dạy và học đối với mỗi HP được lựa chọn và thiết kế theo các chiến lược dạy và học chủ yếu: chiến lược dạy học trực tiếp; chiến lược dạy học gián tiếp; chiến lược dạy học tương tác; chiến lược dạy học trải nghiệm; chiến lược học tập độc lập. Sự tương quan giữa PLO và các phương pháp dạy và học áp dụng trong CTDH được liệt kê ở **Bảng 5**. Việc lựa chọn phương pháp dạy và học tùy thuộc vào CLO (*thể hiện trong đề cương chi tiết HP*).

1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có

hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành.

2. Chiến lược dạy gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược, sơ đồ tư duy.

3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Chiến lược học tập trải nghiệm thường được sử dụng đồng nghĩa với giáo dục trải nghiệm, nhưng thực tế giáo dục trải nghiệm là một triết lý giáo dục rộng hơn, học tập trải nghiệm xem xét quá trình học tập của cá nhân. Học tập trải nghiệm quan tâm đến các vấn đề cụ thể hơn liên quan đến người học và bối cảnh học tập. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống,...

4. Dạy học tương tác

Tương tác chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho người học cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến thức của GV hoặc của người học đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. Học viên có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kỹ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lý.

Chiến lược dạy học tương tác cho phép một loạt các nhóm và phương pháp tương tác. Chúng có thể bao gồm các cuộc thảo luận toàn lớp, các cuộc thảo luận

Dạy học tương tác	đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp,	x	x	x	x	x	x	x	x
Học tập độc lập	tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học,	x	x	x	x	x	x	x	x

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 5. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	15	15		
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp				
I	Khối kiến thức Cơ sở ngành	9	9		
II	Khối kiến thức Chuyên ngành	77	55		22
III	Khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm	34	30		4
IV	Khối kiến thức Kiến tập, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	18	6	12	
Tổng		153	115	12	26

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ.

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

Bảng 7. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành	Khoa quản lý
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			15	10.5	3.5	1	GDCT	

1	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0		GDCT
2	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902	GDCT
3	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901	GDCT
4	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903	GDCT
5	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904	GDCT
6	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1		Tin học
7	31621549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		GDCT
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			140	85	47	8		
Kiến thức Cơ sở ngành			9	6	3	0		
8	31721002	Mỹ học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
9	31721091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
10	31732153	Hán văn cơ sở	3	2	1	0		Ngữ văn
11	31721084	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Văn học	2	1	1	0		Ngữ văn
Kiến thức Chuyên ngành			79	54	23.5	2		
12	31721140	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
13	31731506	Nhập môn lí luận văn học	3	2	1	0		Ngữ văn
14	31731004	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	2	1	0	31732153	Ngữ văn
15	31721493	Ngữ âm tiếng Việt	2	1.5	0.5	0	31721140	Ngữ văn
16	31721923	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	2	1.5	0.5	0	31721493	Ngữ văn
17	31721495	Ngữ dụng học	2	1.5	0.5	0	31731497	Ngữ văn
18	31731018	Phong cách học tiếng Việt	3	2	1	0	31731497	Ngữ văn
19	31731497	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2	1	0	31721923	Ngữ văn
20	31741956	Văn học châu Á	4	3	1	0		Ngữ văn
21	31741965	Văn học Tây Âu - Mĩ	4	3	1	0		Ngữ văn
22	31731959	Văn học Đông Âu - Nga	3	2	1	0		Ngữ văn
23	31731085	Khuynh hướng văn học và loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam	3	2	1	0	31731010	Ngữ văn
24	31721066	Văn học dân gian các tộc người thiểu số	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
25	31741288	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	4	3	1	0	31731085	Ngữ văn
26	31741289	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1945 đến nay	4	3	1	0	31741288	Ngữ văn
27	31731010	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	3	2	1	0	31731067	Ngữ văn
28	31731067	Văn học dân gian người Việt	3	2	1	0		Ngữ văn
29	31731706	Tác phẩm và thể loại văn học	3	2	1	0	31731506	Ngữ văn
30	31721857	Tiến trình văn học	2	1.5	0.5	0	31731706	Ngữ văn
31	31621006	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	1	1	0		GDCT
Học phần Tự chọn			22	14	6.5	2		
32	31721498	Ngữ pháp văn bản	2	1.5	0.5	0	31731497	Ngữ văn
33	31731011	Phương ngữ học tiếng Việt	3	2	1	0	31721493	Ngữ văn
34	31731005	Các lí thuyết và phương pháp tiếp cận văn học	3	2	1	0		Ngữ văn
35	31731068	Văn học địa phương	3	2	1	0		Ngữ văn
36	31731086	Văn học so sánh	3	2	1	0		Ngữ văn
37	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	0	2		Ngữ văn

38	32021034	<i>Phát triển cộng đồng</i>	2	1	1	0		TLGD
39	31721014	<i>Tiếng Anh chuyên ngành</i>	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
40	31721092	<i>Thi pháp văn học dân gian</i>	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
Kiến thức Nghiệp vụ sư phạm			34	22	12.5	0		
41	32021007	Quản lí nhà nước về giáo dục	2	1.5	0.5	0		TLGD
42	32041719	Tâm lí học giáo dục	4	3	1	0		TLGD
43	32031255	Giáo dục học	3	3	0	0	32041719	TLGD
44	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	1	1	0	32031255	TLGD
45	32021008	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2	1	1	0		TLGD
46	31721403	Lí luận dạy học Ngữ văn	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
47	31721088	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
48	31721151	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	1.5	0.5	0	31721403	Ngữ văn
49	31731089	Thực hành dạy học	3	0	3	0	31721403	Ngữ văn
50	31731571	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	3	2	1	0	31721403	Ngữ văn
51	31731572	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	3	2	1	0	31721403	Ngữ văn
52	31721090	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2	1	1	0	31721403	Ngữ văn
Học phần Tự chọn			4	2.5	1.5	0		
53	31721610	<i>Phương tiện dạy học Ngữ văn</i>	2	1	1	0		Ngữ văn
54	31721071	<i>Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hoá</i>	2	1.5	0.5	0	31721403	Ngữ văn
Kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			18	4	8	6		
55	31721100	Kiến tập sư phạm	2	0	0	2		
56	31741101	Thực tập sư phạm	4	0	0	4	31721100	
Học phần tự chọn bắt buộc (phải chọn 6/12 tín chỉ)			12	4	8	0		
57	31761102	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	6	0		
58	31731072	<i>Tiếng Việt trong nhà trường</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
59	31731009	<i>Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			155	96	51	9		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			117	76	35	7		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			13					

2.2. Kế hoạch đào tạo

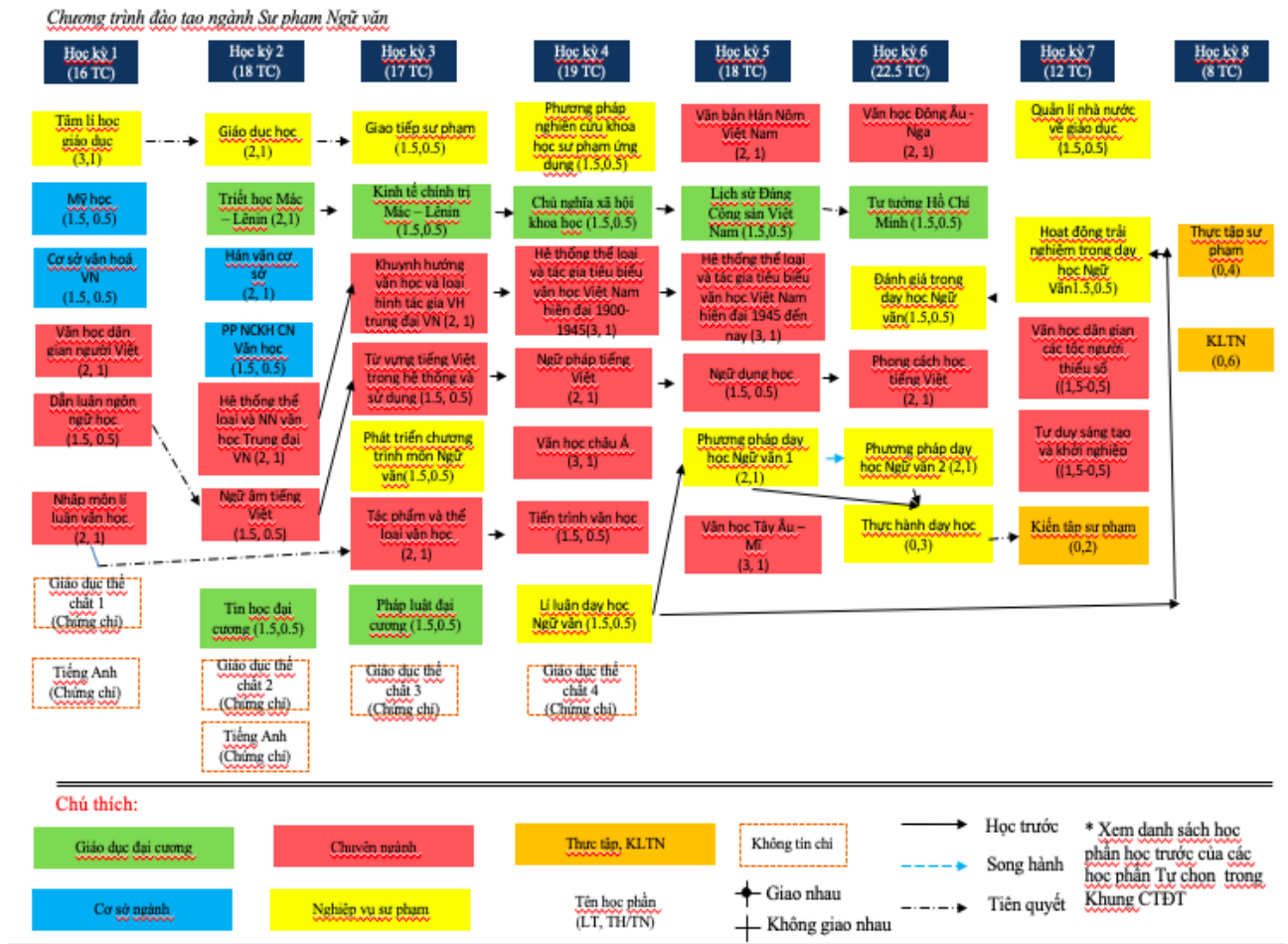
Bảng 8. Kế hoạch đào tạo

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành	Khoa giảng dạy
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	31721002	Mỹ học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	31721091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	31721140	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	31731506	Nhập môn lí luận văn học	3	2	1	0		Ngữ văn
	31731067	Văn học dân gian người Việt	3	2	1	0		Ngữ văn
	32041719	Tâm lí học giáo dục	4	3	1	0		TLGD
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(0)		

		Tổng tín chỉ trong học kỳ	16	11.5	4.5	0		
2	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0		GDCT
	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1		Tin học
	31732153	Hán văn cơ sở	3	2	1	0		Ngữ văn
	31721084	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Văn học	2	1	1	0		Ngữ văn
	31721493	Ngữ âm tiếng Việt	2	1.5	0.5	0	31721140	Ngữ văn
	31731010	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	3	2	1	0	31731067	Ngữ văn
	32031255	Giáo dục học	3	3	0	0	32041719	TLGD
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		Học phần Tự chọn	4	2.5	1.5	0		
	31721092	<i>Thi pháp văn học dân gian</i>	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	31721610	<i>Phương tiện dạy học Ngữ văn</i>	2	1	1	0		Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	22	14.0	7	1		
3	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902	GDCT
	31621549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		GDCT
	31721923	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	2	1.5	0.5	0	31721493	Ngữ văn
	31731085	Khuynh hướng văn học và loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam	3	2	1	0	31731010	Ngữ văn
	31731706	Tác phẩm và thể loại văn học	3	2	1	0	31731506	Ngữ văn
	31721088	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	1	1	0	32031255	TLGD
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
		Học phần Tự chọn	5	3.5	1.5	0		
	31731005	<i>Các lí thuyết và phương pháp tiếp cận văn học</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
	31721014	<i>Tiếng Anh chuyên ngành</i>	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21	14.5	6.5	0		
4	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901	GDCT
	31731497	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2	1	0	31721923	Ngữ văn
	32021008	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2	1	1	0		TLGD
	31721403	Lí luận dạy học Ngữ văn	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	31741956	Văn học châu Á	4	3	1	0		Ngữ văn
	31741288	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	4	3	1	0	31731085	Ngữ văn
	31721857	Tiến trình văn học	2	1.5	0.5	0	31731706	Ngữ văn
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
		Học phần Tự chọn	5	3	2	0		
	32021034	<i>Phát triển cộng đồng</i>	2	1	1	0		TLGD
	31731068	<i>Văn học địa phương</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	24	16.5	7.5	0		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903	GDCT
	31741289	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1945 đến nay	4	3	1	0	31741288	Ngữ văn
	31731571	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	3	2	1	0	31721403	Ngữ văn
	31721495	Ngữ dụng học	2	1.5	0.5	0	31731497	Ngữ văn
	31741965	Văn học Tây Âu - Mỹ	4	3	1	0		Ngữ văn
	31731004	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	2	1	0	31732153	Ngữ văn
		Học phần Tự chọn	5	3.5	1.5	0		
	31721071	<i>Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hoá</i>	2	1.5	0.5	0	31721403	Ngữ văn
	31731011	<i>Phương ngữ học tiếng Việt</i>	3	2	1	0	31721493	Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	23	16.5	6.5	0		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904	GDCT

	31731018	Phong cách học tiếng Việt	3	2	1	0	31731497	Ngữ văn
	31731572	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	3	2	1	0	31721403	Ngữ văn
	31721151	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	1.5	0.5	0	31721403	Ngữ văn
	31731959	Văn học Đông Âu - Nga	3	2	1	0		Ngữ văn
	31731089	Thực hành dạy học	3	0	3	0	31721403	Ngữ văn
		<i>Học phần Tự chọn</i>	4	1.5	0.5	2		
	31421003	<i>Thực tế chuyên môn</i>	2	0	0	2		Ngữ văn
	31721498	<i>Ngữ pháp văn bản</i>	2	1.5	0.5	0	31731497	Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	20	10.5	7.5	2		
7	31721090	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2	1	1	0	31721403	Ngữ văn
	31721066	Văn học dân gian các tộc người thiểu số	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
	32021007	Quản lí nhà nước về giáo dục	2	1.5	0.5	0		TLGD
	31721100	Kiến tập sư phạm	2	0	0	2		
	31621006	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	1	1	0		GDCT
		<i>Học phần Tự chọn</i>	9	6	3	0		
	31731072	<i>Tiếng Việt trong nhà trường</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
	31731009	<i>Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
	31731086	<i>Văn học so sánh</i>	3	2	1	0		Ngữ văn
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	19	11	6	2		
	31741101	Thực tập sư phạm	4	0	0	4	31721100	
		<i>Học phần Tự chọn</i>	6	0	6	0		
	31761102	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	6	0		
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	10	0	6	4		

II. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



V. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PHỤ LỤC 3

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám).

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 130TC với điểm trung bình tốt nghiệp...

II. Cách thức và công cụ đánh giá

1. Đánh giá kết quả học tập

Cuối mỗi học kì, Trường sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của sinh viên: Khối lượng học tập đăng ký, điểm trung bình chung học kì, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy.

1.1. Khối lượng học tập đăng ký là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kì, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi;

1.2. Điểm trung bình chung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký trong học kì. Trọng số của mỗi học phần là số tín chỉ tương ứng của học phần đó;

1.3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét;

1.4. Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được tính từ đầu khóa học.

2. Đánh giá học phần

2.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

2.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

2.3. Kiểm tra giữa kì: Giảng viên phụ trách lớp học phân bố trí kiểm tra giữa kì trong buổi học của lớp học phân, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

2.4. Thi kết thúc học phần

- Sinh viên vắng quá 20% thời gian học của lớp học phân thì giảng viên dạy lớp học phân có thể xem xét quyết định không cho dự thi kết thúc học phần.

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

3. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan.

Đối với phương pháp kiểm tra viết Tự luận, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đối với phương pháp kiểm tra Trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên

viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/ thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá Thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá Vấn đáp*:

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*:

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá Tiểu luận/ Bài tập lớn*:

Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về Cấu trúc, Nội dung, Kết luận và Hình thức trình bày.

- *Đánh giá Sản phẩm*:

Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành

được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- Đánh giá Kiến tập sư phạm:

Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- Đánh giá Thực tập sư phạm:

Đánh giá kết quả Thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về Thực tập giảng dạy, Thực tập chủ nhiệm và Kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- Đánh giá Thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:

Kết quả Thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về Chấp hành nội quy của đơn vị; Thái độ làm việc; Kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- Đánh giá Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp:

Đánh giá Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về Hình thức báo cáo; Chất lượng báo cáo; Chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Các phương pháp kiểm tra và đánh giá là công cụ để đánh giá mức độ đạt được CLO nói riêng cũng như PLO nói chung. Để đảm bảo việc đánh giá được tiến hành một cách khách quan, chính xác và đáp ứng yêu cầu đo lường mức độ đạt được các PLO, các phương pháp kiểm tra và đánh giá khác nhau đã được thiết kế dưới dạng các ma trận (rubric). Các rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH được trình bày từ **Bảng 9 đến Bảng 12**.

Danh mục rubric

STT	Tên rubric	Mã hoá rubric	Học phần đánh giá
1	Rubic đánh giá chuyên cần	R1	Tất cả các học phần
2	Rubic đánh giá bài tập cá nhân	R2	Tất cả các học phần
3	Rubrics đánh giá bài tập nhóm và phần thuyết trình bài tập nhóm	R3	Tất cả các học phần
4	Rubic đánh giá thái độ tham gia làm việc nhóm (GV dùng để sinh viên đánh giá lẫn nhau)	R4	Tất cả các học phần
5	Rubic đánh giá tự luận	R5	Tất cả các học phần
6	Rubic đánh giá tiểu luận	R6	Tất cả các học phần
7	Trắc nghiệm khách quan (lựa chọn các đáp án có sẵn)	R7	Tất cả các học phần
8	Rubrics đánh giá thi vấn đáp	R8	Tất cả các học phần
9	Rubic đánh giá bài thực hành: Thiết kế bài giảng	R9	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 Phương pháp dạy học Ngữ văn 2
10	Rubic đánh giá bài Thực hành: Tập giảng	R10	Thực hành tập giảng
11	Rubic đánh giá khóa luận tốt nghiệp (CB hướng dẫn/ CB Phản biện)	R11	Khoá luận tốt nghiệp
12	Rubic đánh giá khóa luận tốt nghiệp (Hội đồng)	R12	Khoá luận tốt nghiệp
13	Rubic Đánh giá Giờ dạy của giáo sinh thực tập sư phạm (Dành cho giáo viên tại cơ sở thực tập)	R13	Kiến tập sư phạm Thực tập sư phạm

4. Cách tính điểm học phần

4.1. Điểm đánh giá học phần bao gồm Đánh giá quá trình và đánh giá cuối kì. Điểm đánh giá bộ phận (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, bài tập, tiểu luận...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một số lẻ thập phân. Trong đó:

- Đối với các học phần lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành, học phần thực tập giáo trình, thực tế: Điểm học phần bao gồm Điểm bộ phận 1 (Bài tập ngắn trên lớp, chuyên cần, tiểu luận, thực hành...) với trọng số là 0,1; Điểm bộ phận 2 (Điểm tiểu luận, thực hành ...) với trọng số là 0,1; Điểm kiểm tra giữa kì (bắt buộc) với

trọng số là 0,3 và Điểm thi kết thúc học phần (bắt buộc) với trọng số là 0,5. Tùy theo từng học phần các trọng số Điểm bộ phận 1, 2 có thể thay đổi cho phù hợp.

- Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành: Điểm bộ phận là điểm đánh giá của từng bài thực hành và Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thực hành.

- Đối với các học phần đồ án môn học, bài tập lớn: Điểm học phần bao gồm Điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn với trọng số 0,2; Điểm đánh giá tinh thần thái độ làm việc với trọng số 0,2; Điểm bảo vệ với trọng số 0,6.

- Đối với Kiến tập sư phạm: Điểm Kiến tập sư phạm được tính như sau:

$$\text{Điểm KTSP} = \frac{(\text{điểm THPTGD}) + 3(\text{điểm KTGD}) + 2(\text{điểm KTCN})}{6} + (\text{điểm thưởng/phạt})$$

(Trong đó: KTSP là Kiến tập sư phạm; THPTGD là Tìm hiểu thực tế giáo dục; KTGD là Kiến tập giảng dạy; KTCN là Kiến tập chủ nhiệm)

- Đối với Thực tập sư phạm: Điểm Kiến tập sư phạm được tính như sau:

$$\text{Điểm TTSP} = (\text{điểm TTGD}) \times 0,6 + (\text{điểm TTCN}) \times 0,5 \pm (\text{điểm thưởng/phạt})$$

(Trong đó: TTGD là Thực tập giảng dạy; TTCN là Thực tập chủ nhiệm)

- Đối với Khóa luận/ Luận văn: Điểm đánh giá là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần theo thang điểm 10 hoặc có phần lẻ với khoảng cách tối thiểu là 0,25. Điểm đánh giá cuối cùng lấy một số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ.

4.2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận, điểm thi cuối kì của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 - 10	A	4
	Khá	7,0 - 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 - 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 - 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1.	Triết học Mác - Lênin	Học phần <i>Triết học Mác – Lênin</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình; cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác-Lênin; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lí luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác; giúp người học nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin. Nội dung của học phần được cấu trúc gồm 3 chương. Chương 1 Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin. Chương 2, chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3, chủ nghĩa duy vật lịch sử.
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	<i>Kinh tế Chính trị Mác-Lênin</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần gồm 6 chương. Chương 1 bàn về quá trình ra đời và phát triển của kinh tế chính trị, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày những nội dung kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể như: Hàng hóa, thị trường, cạnh tranh, độc quyền, các chủ thể và sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam.
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	<i>Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin và là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân. Môn học khái quát về quá trình ra đời, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, làm rõ những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ; Dân chủ và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ; Vấn đề dân tộc, Tôn giáo, Gia đình trong chủ nghĩa xã hội.
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	<i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương nằm trong chương trình đào tạo. Nội dung chủ yếu của

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 cho đến hiện nay). Qua đó, học phần giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p>
5.	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh</p>	<p>Học phần gồm có 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Về đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.</p>
6.	<p>Tin học đại cương</p>	<p>Học phần Tin học đại cương được học ở năm thứ nhất đối với tất cả sinh viên các chuyên ngành không chuyên tin học. Học phần Tin học đại cương củng cố và cung cấp các kiến thức, kỹ năng sử dụng máy tính, các công nghệ hiện đại và internet phức tạp hơn so với các kiến thức, kỹ năng đã được học ở chương trình phổ thông. Hơn nữa, học phần đi sâu vào một số tính năng nâng cao của ba phần mềm thuộc bộ Microsoft Office là Word, Excel và Powerpoint.</p> <p>Học phần này dành cho tất cả sinh viên của trường Đại học Sư phạm, trừ sinh viên ngành Công nghệ thông tin và Sư phạm Tin học.</p>
7.	<p>Pháp luật đại cương</p>	<p><i>Pháp luật đại cương</i> là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật như: Nguồn gốc bản chất, chức năng, vai trò, hình thức, đặc trưng của Nhà nước và pháp luật; về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		nhiệm pháp lí, pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời giới thiệu một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính.
8.	Mỹ học	Học phần <i>Mỹ học</i> cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của mỹ học về quy luật hình thành những giá trị thẩm mỹ trong đời sống xã hội. Học phần gồm các nội dung: giới thiệu về lược sử hình thành khái niệm mỹ học, đối tượng nghiên cứu của mỹ học, mối quan hệ thẩm mỹ và tiến trình lịch sử phát triển của mỹ học. Trên cơ sở đó đi sâu nghiên cứu các lĩnh vực của đời sống thẩm mỹ (chủ thể thẩm mỹ, khách thể thẩm mỹ, nghệ thuật) và rút ra bài học về văn hóa thẩm mỹ, giáo dục thẩm mỹ cho con người.
9.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	<i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> là môn học đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về khái niệm văn hóa học và văn hóa Việt Nam, hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam và những đặc trưng của chúng, tính thống nhất và đa dạng của văn hóa Việt Nam.
10.	Hán văn cơ sở	<i>Hán văn cơ sở</i> là môn học cung cấp cho sinh viên một trình độ cơ sở về ngôn ngữ văn tự Hán Nôm, giúp sinh viên đạt tới độ sâu nhất định trong việc bình giảng các tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán, hiểu biết sâu sắc và toàn diện hơn về từ Hán Việt.
11.	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Văn học	<i>Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Văn học</i> là học phần cung cấp cho người học kiến thức về các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Văn học; cách sử dụng các phương pháp nghiên cứu để nghiên cứu các hiện tượng văn học (lịch sử văn học, tác giả, tác phẩm); cách trình bày các kết quả nghiên cứu một cách khoa học, đúng qui định; cách vận dụng thao tác nghiên cứu khoa học văn học trong quá trình dạy học văn học. Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, bắt buộc dành cho sinh viên các lớp Sư phạm Ngữ Văn.
12.	Dẫn luận ngôn ngữ học	<i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i> là một môn chuyên ngành ngôn ngữ nghiên cứu các vấn đề chung của các ngôn ngữ trên thế giới. Môn học gồm 5 nhóm vấn đề chính: (1) Tổng quan về ngôn ngữ và ngôn ngữ học; (2) Ngữ âm học; (3) Từ vựng học; (4) Ngữ pháp học ; (5) Phân loại ngôn ngữ. Đây là học phần bắt buộc được thiết kế dành cho sinh viên Cử nhân Sư phạm Ngữ văn năm thứ nhất.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
13.	Nhập môn lí luận văn học	<p>Học phần <i>Nhập môn lí luận văn học</i> cung cấp những kiến thức nền tảng, giúp người học có được bộ công cụ tìm hiểu những vấn đề thuộc về nghiên cứu văn học nghệ thuật. Theo đó, học phần hướng tới dẫn giải khung tri thức về bản chất của văn học bao gồm: nguồn gốc, đối tượng, chức năng, tính chất nghệ thuật và nghệ thuật ngôn từ; tính giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc và tính nhân loại; văn học và hiện thực; mối quan hệ giữa văn học với các ngành khoa học; sáng tạo văn học, tiếp nhận văn học. Theo logic đó, học phần hướng tới lí giải các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa chúng.</p>
14.	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	<p>Học phần <i>Văn bản Hán Nôm Việt Nam</i> là học phần kiến thức chung của khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần này bao gồm 2 phần: văn bản chữ Hán Việt Nam và văn bản chữ Nôm. Phần văn bản chữ Hán Việt Nam cung cấp cho sinh viên những tác phẩm bằng chữ Hán của tiền nhân từ phương diện minh giải văn bản. Phần <i>Chữ Nôm</i> cung cấp cho sinh viên khối ngành khoa học xã hội những kiến thức tổng quát về chữ Nôm - một loại hình chữ viết của cha ông trong quá khứ. Học phần này là học phần bắt buộc của những ngành đào tạo Cử nhân Sư phạm Ngữ văn, Cử nhân Văn học, Cử nhân Văn hóa học, Cử nhân Việt Nam học, Cử nhân Ngôn ngữ học, Cử nhân Đông phương học (theo Quyết định Số: 01/2005/QĐ-BGD&ĐT).</p>
15.	Ngữ âm tiếng Việt	<p>Môn học được thiết kế dành cho Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ học (bắt buộc) trong chương trình đào tạo chính quy bậc đại học nhằm cung cấp cho sinh viên các tri thức cơ bản và hệ thống về ngữ âm nói chung và ngữ âm, âm vị tiếng Việt nói riêng. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kĩ năng thực hành phân tích, giải quyết các bài tập về ngữ âm, tập trung vào 4 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về ngữ âm, ngữ âm học và các đơn vị ngữ âm; (2) Âm tiết tiếng Việt; (3) Hệ thống âm vị tiếng Việt; (4) Các hiện tượng biến âm, chính âm, chính tả và chữ viết tiếng Việt.</p>
16.	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	<p><i>Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng</i> là một môn khoa học ngôn ngữ chuyên ngành nghiên cứu các vấn đề cơ bản về từ vựng học tiếng Việt. Môn học gồm 6 nhóm vấn đề chính: (1) Từ vựng học (2) Các đơn vị từ vựng tiếng Việt; (3) Nghĩa của từ; (4) Các quan hệ về nghĩa</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		trong từ vựng tiếng Việt; (5) Các lớp từ vựng tiếng Việt; (6) Từ vựng tiếng Việt trong sử dụng Môn học được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ 2 trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn.
17.	Ngữ dụng học	<i>Ngữ dụng học</i> là một môn chuyên ngành ngôn ngữ nghiên cứu ngôn ngữ trong mối tương quan với ngữ cảnh và việc phân tích nghĩa thực sự của phát ngôn, diễn ngôn. Môn học gồm 6 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về ngữ dụng học; (2) Chiếu vật và chỉ xuất; (3) Hành vi ngôn ngữ; (4) Lí thuyết lập luận; (5) Lí thuyết hội thoại; (6) Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Học phần được thiết kế bắt buộc cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn năm thứ ba.
18.	Phong cách học tiếng Việt	Môn <i>Phong cách học</i> gồm 4 nhóm vấn đề chính: (1) Những vấn đề lí luận chung về phong cách học; (2) Các phong cách chức năng tiếng Việt; (3) Các phương tiện tu từ tiếng Việt; (4) Các biện pháp tu từ tiếng Việt; Môn học được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên năm 3 học kì 6 trong chương trình đào tạo các ngành cử nhân khoa Ngữ văn.
19.	Ngữ pháp tiếng Việt	<i>Ngữ pháp tiếng Việt</i> trong nhà trường là học phần bắt buộc, được thiết kế trong chương trình Sư phạm Ngữ Văn nhằm cung cấp cho sinh viên cái nhìn hệ thống và toàn diện về những chủ đề thuộc ngữ pháp học tiếng Việt. Học phần cũng trang bị cho người học những định hướng về vai trò của phân Ngữ pháp tiếng Việt cũng như cách tiếp cận, giảng dạy chương trình tiếng Việt hiện hành.
20.	Văn học châu Á	Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về văn học văn học châu Á (tập trung vào văn học Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản). Khái quát về văn học châu Á: đặc điểm văn hóa, xã hội; đặc điểm văn học; sự phát triển văn học qua từng giai đoạn (bối cảnh lịch sử, tình hình văn học, các trào lưu sáng tác tiêu biểu). Các thể loại tiêu biểu của văn học châu Á như: thần thoại và sử thi Ấn Độ; thơ Đường và tiểu thuyết Minh - Thanh Trung Quốc, thơ Haiku Nhật Bản, kịch cổ đại Ấn Độ, tạp kịch Trung Quốc; thơ, truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại. Giới thiệu cuộc đời, sự nghiệp sáng tác một số tác gia văn học châu Á, phân tích các tác phẩm văn học đặc sắc, nổi bật.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
21.	Văn học Tây Âu - Mỹ	<p>Học phần trình bày các kiến thức cơ bản về văn học phương Tây (tập trung vào khu vực Tây Âu và châu Mỹ) thông qua việc giới thiệu khái quát về: đặc điểm văn hóa, xã hội và những tác động đến sự hình thành và phát triển của văn học; các trào lưu sáng tác, các thể loại và tác gia tiêu biểu của văn học khu vực Tây Âu – Mỹ. Thông qua các nghiên cứu trường hợp liên quan đến các trào lưu nổi bật, các tác gia, tác phẩm và thể loại tiêu biểu, học phần trang bị các kỹ năng phân tích, đánh giá và ứng dụng trong giảng dạy các bài học cụ thể ở chương trình Ngữ Văn trung học.</p>
22.	Văn học Đông Âu - Nga	<p>Học phần trình bày các kiến thức cơ bản về văn học Đông Âu và Nga thông qua việc giới thiệu khái quát đặc điểm; lịch sử phát triển, các trường phái chính, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu trong từng giai đoạn.</p> <p>Học phần trang bị các kỹ năng phân tích, đánh giá và ứng dụng trong giảng dạy các bài học cụ thể ở chương trình Ngữ Văn trung học.</p>
23.	Khuyñn hướng văn học và loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam	<p><i>Khuyñn hướng và loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam</i> là học phần trọng tâm của Văn học Việt Nam nói chung và chuyên ngành Cử nhân văn học nói riêng. Học phần trang bị cho người học các nội dung quan trọng sau: 1/ Các khuyñn hướng chủ yếu như thiên học, xã tắc, đạo lí/đạo học và thể tục; 2/ Các loại hình tác gia tiêu biểu như văn học Nho giáo, văn học Phật giáo và văn học Lão – Trang. Thông qua các nội dung đó, người học sẽ được tiếp cận các trường hợp điển hình trong các khuyñn hướng và kiểu tác gia đặc thù về tư tưởng trên. Những nội dung này góp phần bổ sung cho các học phần chuyên ngành khác ở cái nhìn cấu trúc- hệ thống trong lịch sử văn học dân tộc. Ngoài các phần kiến thức chuyên môn, học phần góp phần quan trọng vào việc hình thành và phát triển nhân cách văn hóa thông qua các văn bản văn học hàm ẩn những giá trị thể giới quan và nhân sinh quan cho người học.</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
24.	Văn học dân gian các tộc người thiểu số	<p>Học phần <i>Văn học dân gian các tộc người thiểu số</i> cung cấp cho sinh viên kiến thức văn học dân gian nói chung và văn học dân gian của các tộc người thiểu số sống ở Việt Nam nói riêng; cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình tộc người, cá tính tộc người, đặc trưng văn học dân gian; hệ thống thể loại văn học dân gian và đặc trưng từng thể loại. Học phần được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ 4, trong chương trình đào tạo ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ Văn.</p>
25.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	<p>Học phần <i>Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900-1945</i> cung cấp cho người học kiến thức về bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hoá xã hội chi phối sự hình thành, vận động của hệ thống thể loại văn học Việt Nam hiện đại 1900-1945; các đặc điểm, tính chất của hệ thống thể loại và các thể loại văn học hiện đại được biểu hiện cụ thể trong sáng tác của một số tác gia văn học tiêu biểu ở Việt Nam từ 1900 đến 1945; vai trò, ý nghĩa của thể loại văn học trong việc tạo nên giá trị nghệ thuật cho tác phẩm văn học hiện đại. Đây là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, dành cho sinh viên Sư phạm Ngữ Văn.</p>
26.	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1945 đến nay	<p><i>Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay</i> là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn. Đây là học phần có chức năng lí giải quy luật vận động của hệ thống thể loại văn học đồng thời giải mã một số hiện tượng tác gia văn học tiêu biểu trong tiến trình văn học Việt Nam từ 1945 đến nay.</p>
27.	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	<p>Học phần <i>Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam</i> cung cấp cho người học những tri thức chuyên ngành về các lĩnh vực thể loại, sự vận động của đời sống thể loại và các vấn đề trọng yếu về ngôn ngữ Hán – Nôm. Hệ thống thể loại và hệ thống ngôn ngữ là hai vấn đề quan trọng nhất thể hiện bản chất của văn học. Các nội dung của học phần vừa cung cấp cho người học cái nhìn tổng thể về các vấn đề ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết, văn tự, chất liệu</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		sáng tạo, loại hình nhà văn song ngữ), vừa giúp cho người học có cái nhìn về tiến trình vận động, những kế thừa và phát triển (các thể loại văn học du nhập và nội sinh) trong quá trình quá trình tiếp xúc văn hóa với khu vực và thế giới.
28.	Văn học dân gian người Việt	Học phần <i>Văn học dân gian người Việt</i> cung cấp cho sinh viên kiến thức văn học dân gian nói chung và văn học dân gian của người Việt (người Kinh) nói riêng; cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc trưng văn học dân gian; hệ thống thể loại văn học dân gian và đặc trưng từng thể loại. Học phần được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ nhất, trong chương trình đào tạo ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ Văn.
29.	Tác phẩm và thể loại văn học	Môn <i>Tác phẩm và thể loại văn học</i> là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, bắt buộc dành cho sinh viên các lớp Sư phạm Ngữ Văn và Cử nhân văn học. Sau khi học xong, người học có được các kiến thức về cấu trúc của tác phẩm văn học, đặc điểm của các yếu tố cấu tạo nên tác phẩm văn học; cũng như các kiến thức về sự phân chia thể loại văn học trong lịch sử, đặc trưng của các thể loại văn học lớn của Việt Nam và thế giới; từ đó có cơ sở ứng dụng vào nghiên cứu, phê bình và giảng dạy Ngữ Văn.
30.	Tiến trình văn học	Môn <i>Tiến trình văn học</i> là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, bắt buộc dành cho sinh viên các lớp Sư phạm Ngữ Văn và Cử nhân văn học. Sau khi học xong, người học có được các kiến thức về nguồn gốc ra đời và quy luật phát triển của văn học, các phương pháp sáng tác và trào lưu văn học trong văn học cận đại và hiện đại phương Tây, ứng dụng được kiến thức để phân tích, lí giải các hiện tượng văn học (tác giả, tác phẩm) ra đời trong lịch sử văn học.
31.	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	Tư duy sáng tạo và Khởi nghiệp là học phần bắt buộc, cung cấp những kiến thức cơ bản về tư duy sáng tạo cho sinh viên khối ngành không chuyên kinh tế. Trên cơ sở những kiến thức và kỹ năng được hình thành trong quá trình học tập, sinh viên có thể vận dụng để giải quyết vấn đề chuyên môn một cách sáng tạo; đồng thời những kiến thức về khởi nghiệp giúp người học bước đầu nhận diện được ý tưởng kinh doanh trong lĩnh vực được đào tạo, cũng như tự tin trên hành trình lập nghiệp sau khi tốt nghiệp. Nội dung chủ

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		yếu gồm 2 phần là tư duy sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
32.	<i>Ngữ pháp văn bản</i>	<p><i>Ngữ pháp văn bản</i> là một bộ phận của ngữ pháp có nhiệm vụ nghiên cứu các quy luật cấu tạo những đơn vị lớn hơn câu như cụm câu, đoạn văn và văn bản. Môn học trình bày về các phương thức liên kết văn bản, đặc trưng ngữ pháp văn bản và đoạn văn, hình thức cấu tạo điển hình của văn bản. Môn học làm sáng tỏ chức năng ngữ pháp văn bản so với ngữ pháp cấu trúc và ngữ pháp chức năng. Môn học gồm 3 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về văn bản và ngữ pháp văn bản; (2) Hệ thống đơn vị ngôn ngữ văn bản; (3) Đoạn văn và liên kết văn bản.</p> <p>Môn học được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên trong chương trình đào tạo cử nhân Văn học và Sư phạm Ngữ văn</p>
33.	<i>Phương ngữ học tiếng Việt</i>	<p><i>Phương ngữ học tiếng Việt</i> là một môn khoa học ngôn ngữ nhằm cung cấp những kiến thức về phương ngữ tiếng Việt và kỹ năng phân tích ngữ âm-từ vựng các phương ngữ tiếng Việt. Đây là học phần được dành cho sinh viên khối sư phạm văn học.</p>
34.	<i>Các lí thuyết và phương pháp tiếp cận văn học</i>	<p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lí thuyết văn học; về sự hình thành, phát triển của các trường phái, khuynh hướng và các khái niệm, thuật ngữ cơ bản; về vai trò, ý nghĩa của lí thuyết trong hoạt động nghiên cứu văn học. Học phần còn dẫn giải các bình diện lí thuyết và phương pháp tiếp cận văn bản nghệ thuật tiêu biểu, đi đến những góc nhìn đa chiều về bản mệnh tác phẩm văn chương nghệ thuật. Trên cơ sở đó, giúp cho người học hình thành khung lí thuyết trong nghiên cứu, phê bình và giảng dạy tác phẩm văn học.</p>
35.	<i>Văn học địa phương</i>	<p>Học phần <i>Văn học địa phương</i> hướng tới bổ khuyết các nội dung quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông, đặc biệt là chương trình 2018. Các nội dung của học phần cung cấp cho người học cái nhìn tổng thể về các vấn đề, hiện tượng, thể loại, tác giả nổi bật của văn học địa phương trong chương trình văn học phổ thông. Học phần cũng hướng tới định hình cách nhìn về tính đặc thù về văn hóa và các giá trị thẩm mỹ riêng có tính chất vùng, tính chất địa phương được thể hiện trong văn bản văn học. Người</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		học cũng hiểu được những lí do đem đến sự khác biệt được thể hiện trong văn chương. Từ đó góp phần khơi dậy tinh thần yêu quê hương, dân tộc và tôn trọng sự khác biệt về giá trị văn hóa của các vùng miền trên lãnh thổ Việt Nam.
36.	<i>Văn học so sánh</i>	<p>Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bộ môn nghiên cứu văn học. Môn học làm rõ đặc trưng của văn học so sánh là nghiên cứu sự ảnh hưởng và tương đồng giữa các nền văn học nước ngoài. Môn học chỉ ra vai trò của giao lưu, tiếp xúc văn hóa văn học dẫn đến tiếp biến văn học của các nước trên thế giới. Môn học nhằm thông qua so sánh văn học để chỉ ra những nét đặc trưng chung của văn học thế giới và những nét khác biệt độc lập của các khu vực và các nền văn học. Mục đích cuối cùng của môn học là thấy được thành tựu văn học Việt Nam qua giao lưu và tiếp biến văn học, đồng thời thấy được nét riêng độc đáo của văn học dân tộc.</p> <p>Môn học được thiết kế dành cho chương trình đào tạo ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ văn.</p>
37.	<i>Thực tế chuyên môn</i>	Học phần Thực tế chuyên môn được thiết kế để hướng dẫn sinh viên đi thực tế ngoài trường nhằm tìm hiểu đời sống văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ, địa lí, phong tục tập quán các vùng miền, tìm hiểu quê hương của nhiều nhà văn nhà thơ nổi tiếng. SV hiểu biết thêm về đất nước và con người Việt Nam, hiểu biết thêm về các danh nhân, nhà văn nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam nhờ học tập trải nghiệm thực tế.
38.	<i>Phát triển cộng đồng</i>	Học phần <i>Phát triển cộng đồng</i> bao gồm các nội dung chính như: Khái quát về phát triển cộng đồng, giáo dục cộng đồng; Tiến trình phát triển cộng đồng; Một số hoạt động và các phương pháp sử dụng trong phát triển cộng đồng. Học phần Phát triển cộng đồng cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng; các kỹ năng và phương pháp cần thiết sử dụng trong phát triển cộng đồng. Từ đó, người học có khả năng thiết kế và thực hiện được các hoạt động phát triển cộng đồng (các buổi sinh hoạt, truyền thông, tập huấn) tại cộng đồng tùy theo đối tượng và chủ đề.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
39.	<i>Tiếng Anh chuyên ngành</i>	Học phần cung cấp những kiến thức liên quan thuật ngữ văn học cơ bản bằng tiếng Anh; các kỹ năng đọc hiểu văn bản văn chương bằng tiếng Anh, giúp sinh viên làm quen với những khái niệm, thuật ngữ chuyên ngành văn học, đồng thời giúp rèn luyện kỹ năng tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu để có thể đọc những tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh khi làm công tác nghiên cứu cũng như giúp ích công việc sau khi tốt nghiệp.
40.	<i>Thi pháp văn học dân gian</i>	<i>Thi pháp văn học dân gian</i> Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc trưng thi pháp các thể loại văn học dân gian. Học phần làm rõ sự khác biệt thi pháp giữa văn học dân gian và văn học viết để sinh viên có phương pháp đúng khi tiếp cận tác phẩm văn học dân gian. Môn học thiết kế trong 4 chương: chương 1. Thi pháp học và đặc trưng thi pháp văn học dân gian, Chương 2: Đặc trưng thi pháp các thể loại truyện kể dân gian, Chương 3: Đặc trưng thi pháp các thể loại hát nói, Chương 4. Thi pháp các thể loại diễn xướng tổng hợp. Môn học được thiết kế dành cho đối tượng là các sinh viên trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn.
41.	Quản lý nhà nước về giáo dục	Học phần Quản lý nhà nước về giáo dục thuộc khối kiến thức chung, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản quản lý nhà nước về giáo dục; hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; chủ trương, đường lối chính sách về phát triển và đổi mới giáo dục; Giúp người học ý thức rõ trách nhiệm của bản thân để chủ động tham gia xây dựng nền hành chính nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở địa phương, nhà trường công tác sau tốt nghiệp.
42.	Tâm lý học giáo dục	Học phần Tâm lý học giáo dục thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp kiến thức về đặc điểm phát triển tâm sinh lý lứa tuổi học sinh phổ thông, cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục, đặc điểm tâm lý nhân cách người giáo viên và vấn đề sức khỏe tâm thần học đường. Nội dung của học phần bao gồm 6 chương: (1) Khái quát chung về tâm lý học giáo dục; (2) Đặc điểm phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh phổ thông; (3) Cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học; (4) Cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục, (5) Tâm lý học nhân cách người giáo viên

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		và (6) Sức khỏe tâm thần học đường và sự hỗ trợ tâm lí của giáo viên.
43.	Giáo dục học	<p>Học phần này đề cập lí luận cơ bản về giáo dục học gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những vấn đề chung nhất về giáo dục học như: Giá trị giáo dục là một khoa học; giáo dục và sự phát triển; mục đích giáo dục; nguyên lí giáo dục; đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên trong nhà trường; - Một số vấn đề cơ bản của lí luận dạy học: Khái quát quá trình dạy học như khái niệm, bản chất, động lực, logic quá trình dạy học; nguyên tắc dạy học; nội dung dạy học; phương pháp dạy học; hình thức tổ chức dạy học; - Một số vấn đề cơ bản của lí luận giáo dục như: Khái quát về quá trình giáo dục như khái niệm, bản chất, đặc điểm, động lực, logic của quá trình giáo dục; nguyên tắc giáo dục; nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. - Chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp tác động của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong trường phổ thông.
44.	Giao tiếp sư phạm	Học phần Giao tiếp Sư phạm thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp các kiến thức và rèn luyện cho sinh viên những kĩ năng cơ bản trong giao tiếp sư phạm. Nội dung của học phần được bao gồm 4 chương: (1) Khái quát về giao tiếp sư phạm; (2) Một số nguyên tắc giao tiếp sư phạm, quy tắc ứng xử trong trường học và các phong cách giao tiếp sư phạm; (3) Các kĩ năng giao tiếp sư phạm; (4) Xử lí tình huống sư phạm.
45.	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: khái niệm, ý nghĩa và mục đích của nghiên cứu khoa học giáo dục; hệ thống các phương pháp nghiên cứu; cấu trúc và quy trình tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục.
46.	Lí luận dạy học Ngữ văn	<i>Lí luận dạy học Ngữ văn</i> là một hợp phần mở đầu của môn Phương pháp dạy học Ngữ văn. Học phần cung cấp cho sinh viên sư phạm kiến thức đại cương về các khái niệm cơ bản liên quan đến lí luận dạy học Ngữ văn: phương pháp dạy học Ngữ văn, quá trình dạy học Ngữ văn, đối tượng nghiên cứu, nội dung nhiệm vụ nghiên cứu và các

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>phương pháp đặc thù. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những nội dung về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, cấu trúc nội dung và đặc điểm sách giáo khoa; những vấn đề lí luận liên quan đến các phương pháp, kĩ thuật dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học môn Ngữ văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn; từ đó hình thành quy trình dạy học và hướng thiết kế kế hoạch bài dạy Ngữ văn theo yêu cầu phát triển năng lực đọc – viết – nói và nghe.</p>
47.	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	<p><i>Phát triển chương trình môn Ngữ văn</i> là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục; nguyên tắc phát triển chương trình, các mức độ phát triển chương trình, các hoạt động phát triển chương trình, phân tích, đánh giá chương trình môn Ngữ văn trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay.</p>
48.	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	<p><i>Đánh giá trong dạy học Ngữ văn</i> là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của đánh giá trong hoạt động dạy học Ngữ văn, đồng thời rèn luyện cho sinh viên cách xây dựng quy trình đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn một cách khách quan, khoa học. Học phần trang bị cho sinh viên cách thiết kế các công cụ kiểm tra đánh giá như câu hỏi, bài kiểm tra, rubrics, thang đánh giá,...; cách sử dụng các phương pháp, kĩ thuật đánh giá; cách tổ chức hoạt động kiểm tra – đánh giá và xử lí các thông tin thu được sau mỗi kì kiểm tra đánh giá. Đây là học phần bắt buộc được thiết kế dành cho đối tượng là sinh viên trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Ngữ văn.</p>
49.	Thực hành dạy học	<p><i>Thực hành dạy học</i> là học phần củng cố và phát triển cho sinh viên năng lực xây dựng kế hoạch bài dạy, tổ chức các hoạt động dạy và học Ngữ văn. Sinh viên thực hành giảng dạy, dự giờ bạn cùng nhóm, tự đánh giá giờ dạy của bản thân và đánh giá giờ dạy của bạn trong nhóm.</p>
50.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	<p>Trong chương trình đào tạo ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ văn, <i>Phương pháp dạy học Ngữ văn 1</i> là học phần trang bị cho học viên những vấn đề lí thuyết căn bản và đa diện về</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		vấn đề đọc hiểu, những vấn đề lí luận về dạy đọc cho học sinh, về mô hình dạy đọc hiểu văn bản; cung cấp và phân tích hệ thống các chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản để học viên xây dựng được kế hoạch bài dạy hướng dẫn học sinh vận dụng chiến thuật và hoạt động đọc hiểu văn bản trong nhà trường.
51.	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	<i>Phương pháp dạy học Ngữ văn 2</i> là học phần trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về dạy học viết, nói và nghe trong dạy học môn Ngữ văn: các khái niệm cơ bản có liên quan đến viết, nói - nghe; dạy học viết, nói - nghe ở trường trung học; định hướng và quy trình dạy học viết, nói - nghe; cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực viết, nói - nghe của HS; một số phương pháp và kĩ thuật dạy học viết, nói - nghe. Từ đó, sinh viên có thể thực hành thiết kế dạy học môn Ngữ văn phân viết, nói - nghe.
52.	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	<i>Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn</i> là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm; xác định được hình thức, nội dung và phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm, hình thành kĩ năng thiết kế hoạt động trải nghiệm. Đồng thời hình thành và phát triển kỹ năng thiết kế, tổ chức hoạt động trải nghiệm và kĩ năng đánh giá kết quả hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn.
53.	<i>Phương tiện dạy học Ngữ văn</i>	<i>Phương tiện dạy học Ngữ văn</i> là học phần trang bị cho sinh viên những tri thức về phương tiện dạy học nói chung và cách sử dụng hiệu quả các phương tiện dạy học trong thực tiễn dạy học bộ môn Ngữ Văn. Qua đó rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại của sinh viên.
54.	<i>Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hoá</i>	<i>Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hoá</i> là học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận về dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hoá, gồm: kiến thức chung về dạy học tích hợp liên môn; các kiến thức, kĩ năng dạy các chủ đề tích hợp; kiến thức chung về các chuyên đề học tập, cách thức tổ chức dạy học các chuyên đề học tập. Từ đó, học phần giúp cho sinh viên phát triển năng lực thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp môn

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		Ngữ văn với các môn học khác ở trong nhà trường; phát triển năng lực thiết kế các chuyên đề học tập.
55.	Kiến tập sư phạm	Kiến tập sư phạm là giai đoạn sinh viên tiếp cận với môi trường giáo dục phổ thông. SV quan sát, tìm hiểu các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh cũng như hoạt động xã hội của nhà trường. SV được nghe các báo cáo tình hình, cơ cấu tổ chức và hoạt động ở trường phổ thông: kinh nghiệm giảng dạy và chủ nhiệm của một số giáo viên tiêu biểu. Ngoài ra, sinh viên còn được dự giờ giáo viên hướng dẫn chuyên môn và chủ nhiệm, tham gia dạy học và chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua lớp, tổ chức sinh hoạt đoàn, đội... Từ đó, bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp cho SV, tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị cho thực tập sư phạm.
56.	Thực tập sư phạm	Thực tập sư phạm là giai đoạn SV thực hành những kiến thức về các môn khoa học chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học ở trường đại học. Học phần thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên được rèn luyện, thử thách về nhiều mặt: khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tế, năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức, quản lý học sinh. SV được tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở nhà trường trung học, qua đó tiếp tục tăng cường tình cảm và ý thức nghề nghiệp.
57.	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	Khóa luận tốt nghiệp là một học phần quan trọng trong chương trình đào tạo, được tổ chức đào tạo trong học kỳ cuối của chương trình. Học phần này cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc xây dựng ý tưởng, kế hoạch, thực hiện và công bố một đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn học và giáo dục; thông qua đó, sinh viên sẽ được bổ sung tri thức mới từ những kết quả nghiên cứu đạt được bên cạnh việc cập nhật những kiến thức chuyên ngành liên quan. Ngoài ra, thông qua quá trình trải nghiệm nghiên cứu thực tế, sinh viên còn được rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết của một cán bộ nghiên cứu khoa học, khám phá tri thức mới phục vụ cho nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Các chủ đề nghiên cứu hướng đến việc ứng dụng sinh học và phương pháp giảng dạy, được thực hiện trong toàn bộ

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>thời gian của học kì thông qua sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn.</p> <p>Đề tài khoá luận không trùng lặp với các đề tài đã nghiên cứu trước đó và có thông qua các tổ chuyên ngành. Khoá luận phải nêu được vấn đề, giải quyết được yêu cầu đặt ra, trình bày kết quả nghiên cứu riêng hoặc ý kiến của người viết về vấn đề nghiên cứu.</p>
58.	<i>Tiếng Việt trong nhà trường</i>	<p><i>Tiếng Việt trong nhà trường</i> là học phần tự chọn bắt buộc, được thiết kế trong chương trình Sư phạm Ngữ Văn nhằm cung cấp cho sinh viên cái nhìn hệ thống và toàn diện về những chủ đề thuộc phân môn tiếng Việt cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Học phần cũng trang bị cho người học những định hướng về vai trò của phân môn Tiếng Việt cũng như cách tiếp cận, giảng dạy chương trình tiếng Việt hiện hành.</p>
59.	<i>Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam</i>	<p><i>Các xu hướng nghiên cứu Văn học Việt Nam</i> là môn học thuộc khối kiến thức Thực tập và Khoá luận, bắt buộc tự chọn dành cho sinh viên các lớp Sư phạm Ngữ văn. Sau khi học xong môn này, người học sẽ có được kiến thức về sự hình thành, phát triển của Nghiên cứu văn học ở Việt Nam và tình hình nghiên cứu văn học ở Việt Nam hiện nay; phân tích, đánh giá được các đặc điểm, tính chất, những mặt tích cực và hạn chế của các xu hướng cũng như các khuynh hướng nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Trên cơ sở kết hợp với các kiến thức về nguyên tắc, vai trò, giá trị của một số phương pháp nghiên cứu văn học, người học có thể phân tích, đánh giá được giá trị của các công trình nghiên cứu văn học ở Việt Nam, áp dụng vào giảng dạy ngữ văn.</p>

G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(XEM PHỤ LỤC 1)

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kì xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kì tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa quản lí chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 16/4/2015.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 4 năm một lần, Trường đơn vị chuyên môn quản lí chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hồ Trần Ngọc Oanh